| TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO<br>TẠI ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: 322/2023/DS - PT
Ngày: 13/12/2023
*V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: ông **Nguyễn Cường**

*Các Thẩm phán:* ông **Trương Công Thi**

ông **Phạm Văn Hợp**

- ***Thư ký phiên tòa***: ông **Trần Xuân Lộc** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa***: ông **Lê Phước Thạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 196/2023/TLPT - DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 08/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 374/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** ông Nguyễn Đại N1, sinh năm 1950; ông Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1964; bà Phạm Thị N2, sinh năm 1958; đều trú tại: thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân H1*: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; trú tại: thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đại N1 và bà Phạm Thị N2:* ông Nguyễn Lưu N, sinh năm 1977; trú tại: thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* ông Hồ Lý H1, luật sư, Văn phòng luật sư Hồ Lý H1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Xuân H1, bà Phạm Thị N2*: ông Dương Viết T, địa chỉ: huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- ***Bị đơn*:** ông Lê Cao L (tức Lê Cao L), sinh năm 1955 và bà Trần Thị L1, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

+ Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

*Đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Viết G, sinh năm 1963 - Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Q, vắng mặt.

+ Ông Lê Văn C, sinh năm 1920; địa chỉ: thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Ông Lê C H, sinh năm 1960; địa chỉ: tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vắng mặt.

+ Ông Phạm Hồng Đ, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị D, sinh 1974; địa chỉ: thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Xuân H1, ông Nguyễn Đại N1 và bà Phạm Thị N2 (viết tắt là nguyên đơn) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Khoảng năm 1996 - 1997, thực hiện chủ trương phủ xanh đồi cát và tránh cát bay ở xã G, huyện Q. Theo hướng dẫn của Lâm Trường Nam Quảng Bình (viết tắt Lâm trường) và Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã G, các hộ gia đình đã thành lập nhóm trồng cây gồm có 06 hộ sau: Hộ ông Lê Cao L, hộ ông Lê Cao H, hộ ông Lê Văn C, hộ ông Nguyễn Xuân H1, hộ ông Nguyễn Đại N1 và hộ bà Nguyễn Thị N2; đều ở thôn P, xã G. Nhóm có nhiệm vụ ươm giống, trồng cây theo hướng dẫn của cán bộ Lâm trường và được Lâm trường trả công theo kết quả làm việc. Khi có chủ trương giao đất và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) các hộ trong nhóm đều góp kinh phí để hoàn tất hồ sơ và thống nhất giao cho ông Lê Cao L đứng tên trong GCNQSDĐ. Quá trình sử dụng đất các hộ trong nhóm đều dùng chung và cùng trồng cây. Năm 2015 ông Lê Cao L tự ý chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Hồng Đ, bà Nguyễn Thị D 02 Ha đất nhưng không xin ý kiến của nhóm. Năm 2019, ông Lê Cao L tiếp tục bán cây trồng trên đất, các thành viên trong nhóm biết và ngăn cản buộc ông L viết đơn xin bán cây có các hộ trong nhóm ký rồi trình UBND xã G xác nhận. Để đảm bảo quyền lợi của mình các nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện Q cấp cho hộ ông Lê Cao L thuộc lô 3A, khoảnh 1 xã G và chia đều diện tích đất cho các thành viên trong nhóm hộ.

Tại Bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Lê Cao L, bà Trần Thị L1 (viết tắt là bị đơn) trình bày:

Thực hiện dự án trồng rừng phủ xanh đất cát tại huyện Q, trong đó có xã G của Lâm trường và sau này do Hạt kiểm lâm huyện Q quản lý. Để tiện quản lý việc trồng rừng Lâm trường đã yêu cầu các xã có đất trồng rừng thành lập tổ nhóm trồng rừng để dễ quản lý và chi trả các chế độ của dự án. Tại xã G có nhiều tổ nhóm được thành lập để ươm cây và trồng cây trong đó có nhóm của bị đơn có 06 hộ tham gia như nguyên đơn trình bày. Năm 1997, thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho hộ cá nhân quản lý, chăm sóc nhưng tại xã G rất ít người nhận đất, cán bộ Lâm trường, cán bộ Hạt kiểm lâm và cán bộ UBND xã G phải đi vận động. Gia đình bị đơn đông con nên đã đăng ký nhận 38 Ha và được UBND huyện Q giao đất tại Quyết định số 05 - QĐ/UB ngày 08/12/1997 và đến năm 2000 được cấp GCNQSDĐ số R 352357 ngày 08 tháng 12 năm 2000 tại thửa đất số 3A, tờ bản đồ số K1 xã G (các thành viên trong nhóm trồng rừng lúc đó không ai nhận đất), việc bị đơn nhận đất trồng rừng cho cá nhân gia đình bị đơn không liên quan đến nhóm hộ. Đối với nhóm hộ trồng rừng đã kết thúc từ khi dự án trồng rừng của Lâm trường không còn, sau này bị đơn đã thuê ông N1, ông H1, bà N2 trồng cây và bị đơn trả công theo ngày. Năm 2010, các con của bị đơn đã lớn và thoát ly, gia đình bị đơn không đủ điều kiện để trồng và chăm sóc cây nên bị đơn đã rủ ông H1, ông N1, bà N2 cùng trồng cây keo, cây tràm trên phần diện tích đất trống và sau khi khai thác cây sẽ chia đều quyền lợi cho các gia đình cùng trồng cây. Vì vậy, năm 2019 lúc bị đơn bán cây các hộ này sợ bị đơn không thanh toán tiền nên yêu cầu bị đơn viết giấy khai thác cây có các hộ cùng ký để chia tiền bán cây (việc tranh chấp này có ông T trưởng thôn P tham gia giải quyết). Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện Q cấp cho hộ ông Lê Cao L thuộc lô 3A, khoảnh 1 xã G và chia đều diện tích đất cho các nguyên đơn, bị đơn không chấp nhận.

Tại Bản trình bày đề ngày 17/8/2020 ông Lê Ngọc H người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày:

Việc giao đất, giao rừng cho hộ cá nhân quản lý, tại xã G lúc đó rất ít người nhận, sau khi nhận đất ông Lê Cao L đã thuê gia đình ông H, ông H1, ông N1, bà N2 trồng rừng và được trả công hàng ngày. Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, thu nhập thấp nên gia đình ông đã chuyển vào tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sinh sống cho đến nay. Ông H trình bày không có việc nhóm hộ nhận đất như ông H1, ông N1, bà N2 khởi kiện.

Tại Biên bản ghi lời khai cụ Lê Văn C, sinh năm 1920 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày:

Hiện tại cụ đã 100 tuổi nhưng còn minh mẫn, trước đây còn khỏe cụ có tham gia dự án trồng rừng và sau này cụ làm cho con trai Lê Cao L. Khi giao đất, giao rừng tại xã G lúc đó rất ít người nhận, Lê Cao L đã nhận đất và thuê gia đình ông H, ông H1, ông N1 bà N2 trồng cây và được trả công hàng ngày, cụ cũng tham gia. Việc ông H1, ông N1, bà N2 khởi kiện cho rằng cụ có tham gia nhóm hộ nhận đất là không đúng, vì lúc ông L được giao đất cụ đã gần 80 tuổi không còn sức khỏe để nhận đất, cụ không nhất trí lời khai của nguyên đơn về đất của ông L là của nhóm hộ.

Tại C văn số 431/UBND - TNMT ngày 25/5/2020, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa UBND huyện Q, trình bày:

Hồ sơ lưu trữ việc giao đất và cấp GCNQSDĐ của UBND huyện Q cho hộ ông Lê Cao L thuộc lô 3A, khoảnh 1 xã G thể hiện trình tự thủ tục giao đất, cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định. Việc giao đất và cấp GCNQSDĐ này là cấp cho hộ ông Lê Cao L, không phải cấp cho nhóm hộ, do đó UBND huyện Q không chấp nhận việc khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Lê Hồng N người làm chứng trình bày:

Ông biết nhóm hộ ông H1, ông N1, bà N2 và ông L tham gia trồng rừng cho các dự án của Lâm trường và được Lâm trường trả tiền công thông qua nhóm, sau khi dự án trồng rừng kết thúc việc giao đất cho nhóm hộ hay cá nhân ông Lê Cao L thì ông không được biết. Để được cấp GCNQSDĐ nhóm hộ của ông phải lập danh sách các thành viên trong nhóm hộ cùng ký tên để trình UBND xã G xác nhận mới đủ điều kiện trình UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Phan Tiến T người làm chứng trình bày:

Hiện ông đang làm Trưởng thôn P, xã G, ông T cho biết khi có chủ trương giao đất cho hộ gia đình quản lý không có ai nhận, lúc đó gia đình ông L đã nhận 38 Ha. Năm 2015, ông L chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ 02 Ha, do có đường điện đi qua đất này nên hộ ông Đ và ông L cùng giải quyết với dự án điện. Năm 2019, ông Lê Cao L bán cây thì ông H1, ông N1, bà N2 tranh chấp, ông là người tham gia giải quyết và ký vào Đơn xin khai thác cây trình UBND xã G, với lý do các hộ này có trồng cây chung nên yêu cầu chia quyền lợi trồng cây với ông L. Khi tham gia dự án trồng rừng của Lâm trường, các hộ được tạm giao đất để ươm cây để bán lại cho dự án, trong đó có các hộ ở nhóm ông Lê Cao L nhưng khi dự án kết thúc thì đất vườn ươm được giao lại cho các hộ được cấp đất.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Hồ H1 N người làm chứng trình bày:

Năm 1999 đến 2009 ông làm Trưởng thôn D, xã G, ông N cho biết khi có chủ trương giao đất cho hộ gia đình quản lý nhiều gia đình, nhóm trồng rừng cho Lâm trường nhưng không nhận đất trong đó có gia đình ông. Ông thấy sau khi dự án trồng rừng của Lâm trường kết thúc thỉnh thoảng ông H1, ông N1, bà N2 và ông L có trồng rừng chung nên ông nghĩ việc cấp đất cho nhóm hộ, không phải cá nhân hộ ông L.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Trần Hữu C là người làm chứng trình bày:

Ông nguyên là cán bộ UBND xã G phụ trách công tác địa chính, ông là người trực tiếp lập hồ sơ tham mưu để trình cấp có thẩm quyền quyết định giao đất lâm nghiệp tại lô 3A, khoảnh 1 xã G cho một mình hộ ông Lê Cao L, không

phải giao đất cho nhóm hộ, vì lúc đó UBND xã G vận động nhưng các hộ dân trong xã không nhận đất nên người nào nhận được bao nhiêu thì giao bấy nhiêu. Ông C khẳng định chỉ giao cho cá nhân hộ ông L còn sau khi được giao đất ông L có làm chung với hộ nào thì ông không biết.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Nguyễn Quang L là người làm chứng trình bày:

Ông nguyên là cán bộ UBND xã G phụ trách công tác địa chính (sau khi ông C chuyển công tác khác) hiện nay ông là Phó Bí thư thường trực Đảng ủy xã G, ông L khẳng định ông là người đi giao đất thực địa cho một mình hộ ông Lê Cao L và ông là người trực tiếp lập hồ sơ để tham mưu cho UBND xã G trình UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho một mình hộ ông Lê Cao L.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Mai Xuân D, ông Phan Văn C, ông Châu Văn M là người làm chứng trình bày:

Các ông nguyên là cán bộ tổ dự án trồng rừng của Lâm Trường Nam Quảng Bình, sau này sát nhập về Hạt kiểm lâm Q, các ông khẳng định khi thực hiện dự án trên địa bàn huyện Q nói chung, xã G nói riêng đã thành lập nhóm hộ ươm cây, trồng cây cho dự án. Mục đích thành lập nhóm là để dễ quản lý và thông qua nhóm trưởng để chi trả tiền công và các chế độ cho nhóm. Việc giao đất là giao cho cá nhân hộ quản lý, không giao cho nhóm, nếu nhóm nhận đất phải có danh sách nhóm cùng ký tên đề xuất. Các ông cũng trình bày ông H1, ông N1 có đến nhà nhiều lần xin xác nhận có giao đất cho nhóm nhưng các ông chỉ thừa nhận có tổ nhóm trồng rừng theo dự án của Lâm trường. Việc giao đất tại lô 3A, khoảnh 1 xã G là cấp cho một mình hộ ông Lê Cao L.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/9/2020, ông Trương Văn Đ, ông Hoàng Văn T là người làm chứng trình bày:

Hai ông hoàn toàn không biết việc ông H1, ông N1, bà N2 và ông L trồng rừng chung với nhau và hai ông cũng không rõ cấp có thẩm quyền giao đất cho cá nhân hộ ông L hay nhóm ông L. Ông T cho biết đầu năm 2020 ông H1 đưa giấy đánh máy đến nhờ ký để đòi lại đất cho nhân dân nên ông ký và không xem nội dung nhưng ông chỉ biết đất của Lâm Trường Nam Quảng Bình thì trả lại cho nhà nước không giao cho ai hết.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 08/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định*:**

Căn cứ vào Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 99, Điều 105, Điều 135, Điều 136 và Điều 203 Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

*1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Phạm Thị N2 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 352357 ngày 08/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho*

*hộ ông Lê Cao L đối với diện tích 38 héc ta tại thửa số 3A, tờ bản đồ số KI xã G, huyện Q và yêu cầu chia 38 héc ta đất nêu trên cho 06 thành viên trong nhóm trồng cây.*

*2. Ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Phạm Thị N2 phải chịu 3.600.000 đồng chi phí thẩm định và định giá (ông N1, ông H1, bà N2 đã nộp đủ số tiền này).*

*3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu ông Lê Cao L phải xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 352357 ngày 08/12/2000 do ủy ban nhân dân huyện Q; hủy toàn bộ các giao dịch và trả lại các khoản thu lợi bất chính từ các giao dịch liên quan đến diện tích 38 héc ta đất, tại thửa số 3A, tờ bản đồ số KI xã G, huyện Q của ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Phạm Thị N2, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/10/2020, nguyên đơn là ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1, bà Phạm Thị N2 có đơn kháng cáo toàn bộ đối với Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Ngày 22 thàng 10 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình có kháng nghị phúc thẩm số 2695/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H1, ông Nguyễn Đại N1, bà Phạm Thị N2. Tuyên bố thửa đất số 3, tờ bản đồ số K2 (lô 3 khoảnh 1 trong danh sách giao đất lâm nghiệp) xã G có diện tích 38 Ha được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ mang tên ông Lê Cao L là đất thuộc quyền sử dụng của 6 hộ gia đình ông Lê Cao L, ông Nguyễn Xuân H1, ông Nguyễn Đại N1, bà Phạm Thị N2, ông Lê H, ông Lê C; huỷ GCNQSDĐ mang tên ông Lê Cao L, bà Trần Thị L1.

*Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 184/2021/DS-PT ngày 21/10/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:*

*Chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 2695/QĐKNPT-VKS-PT ngày 22/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình và kháng cáo của các nguyên đơn ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1, bà Phạm Thị N2, sửa Bản án sơ thẩm.*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1, bà Phạm Thị N2:*

*Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 352357 ngày 08/12/2000 của Úy ban nhân dân huyện Q cấp cho hộ ông Lê Cao L đối với diện tích 38 Ha đất tại thửa số 3A, tờ bản đổ số KI xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.*

*C nhận 347.545,3 $m^2$ đất thuộc thửa đất sổ 3A, tờ bản đồ số KI xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cho 6 thành viên trong nhóm trồng cây bao gồm các*

*ông, bà: Lê Cao L, Nguyễn Xuân H1, Nguyễn Đại N1, Phạm Thị N2, Lê Văn C, Lê C H (có sơ đồ kèm theo).*

*Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.*

*Tách phần diện tích đất ông Lê Cao L, bà Trần Thị L1 chuyển nhượng cho ông Phạm Hồng Đ, bà Nguyễn Thị D được ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 639073 ngày 20/11/2015 cho ông Đ, bà D tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 71, diện tích 19.997,1m$^2$ nếu sau này phía nguyên đơn yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.*

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/12/2021, ông Lê Cao L, bà Trần Thị L1 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2023/KN-DS ngày 03/4/2023, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 184/2021/DS-PT ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 184/2021/DS-PT ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 08/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

*Tại Quyết định giám đốc thẩm số 22/2023/DS-GĐT ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định:*

*Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2023/KN-DS ngày 03/4/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

*2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 184/2021/DS-PT ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất" giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1, bà Phạm Thị N2 với bị đơn là ông Lê Cao L, bà Trần Thị L1 và 05 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

*3.Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm đúng quy định của pháp luật.*

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn cho rằng Bản án sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng D sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung kháng nghị, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã rút toàn bộ kháng nghị số 2695/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình. Đối với kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ; Toà án sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận và xem xét xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:*

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 2695/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 289; Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị này.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Lưu N và bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Xét nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng trong vụ án đều thừa nhận, từ năm 1990 thực hiện các dự án trồng rừng của Lâm trường, năm 1996 trên địa bàn huyện Q, tỉnh Quảng Bình nói chung và xã G nói riêng đã thành lập các tổ nhóm ươm cây, trồng rừng theo dự án, dưới sự hướng dẫn kỹ thuật và quản lý của cán bộ Lâm trường, tổ nhóm trồng cây được Ban quản lý dự án chi trả thù lao theo số lượng cây trồng. Tại xã G có thành lập một số tổ nhóm, trong đó có nhóm của ông Lê Cao L, ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1, ông Lê Văn C, ông Lê Cao H2 và bà Phạm Thị N2.

[2.2] Cùng khoảng thời gian thực hiện dự này, Nhà nước có chủ trương giao đất rừng tại huyện Q (trong đó có xã G) cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng lâu dài để sản xuất lâm nghiệp. Ngày 15/10/1997, hộ gia đình ông L gồm 8 nhân khẩu do ông L là chủ hộ có đơn xin nhận đất lâm nghiệp được UBND xã G xác nhận gửi UBND huyện Q để xin được nhận 380.000 $m^2$ (38 Ha) đất rừng để sản xuất lâm nghiệp tại lô 3A khoảnh 1 xã G. Ngày 3/12/1997 UBND huyện Q ban hành Quyết định số 05/QĐ - UB ngày 03/12/1997 về việc giao đất lâm nghiệp cho ông Lê Cao L ở xã G 38 Ha đất lâm nghiệp (15 Ha rừng trồng cây phi lao và 23 Ha đất cát), để sử dụng sản xuất lâm nghiệp, thời hạn sử

dụng 50 năm theo Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ quy định về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, các nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Ngày 20/10/2000, ông L có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lâm nghiệp (được UBND xã G xác nhận) đối với diện tích 38 Ha đất nêu trên. Ngày 8/12/2000, UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R352357, diện tích 38 Ha đất lâm nghiệp cho hộ ông L, thời gian sử dụng đến năm 2047.

[2.3] Ông H1, ông N1, bà N2 cho rằng khi nhà nước có chủ trương giao đất rừng và cấp GCNQSDĐ thì nhóm trồng cây của nguyên đơn (gồm 6 người) đã thống nhất góp tiền để chi phí hoàn tất hồ sơ cấp đất và giao cho ông L đại diện nhóm đứng tên GCNQSDĐ. Ông L cho rằng nhóm trồng cây của ông tự giải tán khi dự án trồng rừng kết thúc, thực tế thời điểm giao đất rừng cả xã G chỉ có một số ít gia đình xin nhận đất. Do gia đình ông đông nhân khẩu nên ông đã làm đơn xin nhận đất rừng, được UBND xã G xác nhận và UBND huyện Q giao 38 Ha đất rừng cho gia đình ông, việc gia đình ông được giao đất không liên quan đến nhóm trồng cây và cũng không liên quan đến dự án trồng rừng. Sau khi được giao đất rừng, ông thuê cụ C (cha của ông L), ông H2 (em của ông L), ông N1, ông H1, bà N2 trồng cây trên đất được giao, ông tự trả tiền công cho mọi người, đến năm 2010 do gia đình ông thiếu lao động nên có thoả thuận với các ông bà trên cùng trồng cây keo và cây tràm trên các phần đất trống, mọi người cùng chăm sóc để sau này bán cây sẽ chia đều cho các gia đình.

[2.4] Tại biên bản về việc bán cây rừng ngày 29/9/2019 có nội dung: ông L, ông N1, bà N2, ông H2, cụ C là những thành viên trong tổ trồng cây từ năm 1997 đến nay nhất trí bán cây với giá 8.000.000 đồng. Tại đơn xin khai thác rừng phòng hộ ngày 30/9/2019 có xác nhận của UBND xã G, ông L trình bày "bản thân tôi là chủ đất rừng phòng hộ", xin bán một số cây đổ ven đường chống cháy do bị bão. Các nguyên đơn cho rằng việc xin giao đất, cấp đất do nhóm thống nhất để ông L đứng tên, lệ phí do nhóm cùng đóng góp, khi đi nhận đất cả nhóm đi nhận nhưng lại không xác định được số tiền chi phí là bao nhiêu, không nhớ đã góp bao nhiêu tiền và tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Lưu N là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận rằng không có văn bản thoả thuận gì về việc thống nhất giao cho ông L đứng tên và cũng không nhớ số tiền nộp, đồng thời khẳng định cũng không có danh sách những người trong nhóm nộp tiền và số tiền cụ thể phải nộp là bao nhiêu. Mặt khác, tại biên bản giao đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 15/10/1997; Danh sách giao đất lâm nghiệp; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trên thực địa ngày 28/10/2000 thể hiện ngoài đại diện chính quyền địa phương, cán bộ kiểm lâm chỉ có một mình ông L là người nhận đất.

[2.5] UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình và người làm chứng nguyên là cán bộ lâm trường, hạt kiểm lâm, địa chính xã đều xác nhận tại thời điểm giao đất rừng chỉ có một số hộ dân có đơn xin nhận đất. Đối tượng được giao đất rừng là hộ gia đình hoặc cá nhân, toàn bộ quy trình thủ tục giao đất rừng cho hộ ông L đúng quy định của pháp luật. Cùng thời điểm ông L được giao đất, ông Lê

Hồng N3 tại thôn P, xã G, huyện Q cũng được giao 11 Ha đất rừng, ông N3 xác định đứng tên đại diện nhóm trồng cây của ông N3. Tuy nhiên thủ tục giao đất cho nhóm của ông N3 phải có danh sách nhóm được UBND xã xác nhận. Trường hợp này, các nguyên đơn không cung cấp được danh sách nhóm trồng cây xin giao đất theo quy định nêu trên.

Tại hồ sơ giao đất năm 1997 và hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 2000 của UBND huyện Q cho hộ ông Lê Cao L đang lưu giữ tại Hạt Kiểm lâm huyện Q (BL số 239) và Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q và ý kiến của UBND huyện Q (BL số 92) thể hiện 38 Ha đất lâm nghiệp tại thửa đất số 3A, tờ bản đồ số KI xã G, UBND huyện Q giao đất và cấp GCNQSDĐ cho một mình hộ ông Lê Cao L.

[3] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số P 352357 ngày 08 tháng 12 năm 2000 của UBND huyện Q cấp cho hộ ông Lê Cao L tại thửa đất số 3A, tờ bản đồ sỏ KI xã G thấy: như phân tích trên thì yêu cầu của các nguyên đơn về việc 38 Ha đất lâm nghiệp đã được UBND huyện Q cấp cho hộ ông Lê Cao L là đất của nhóm hộ không được chấp nhận. Mặt khác, việc cấp GCNQSDĐ số R 352357 ngày 08 tháng 12 năm 2000 của UBND huyện Q cấp cho hộ ông Lê Cao L đúng theo định, do đó không có căn cứ để chấp nhận việc khởi kiện này của các nguyên đơn.

Từ những chứng cứ, phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có cơ sở, đúng pháp luật. Kháng cáo của các nguyên đơn về đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là không có căn cứ, không có tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận: không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm dân sự: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định của pháp luật và được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Trường hợp các đương sự này đã được trả lại tiền tạm ứng án phí theo Bản án phúc thẩm số 184/2021/DS - PT ngày 21/10/2021 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì phải thi hành theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ vào Điều 312; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị số 2695/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình.*

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng D sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn: ông* Nguyễn Đại N1*, ông* Nguyễn Xuân H1*, bà* Phạm Thị N2*, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.*

*Căn cứ vào Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 99, Điều 105, Điều 135, Điều 136 và Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:*

1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Phạn Thị N4 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 352357 ngày 08 tháng 12 năm 2000 của UBND huyện Q cấp cho hộ ông Lê Cao L với diện tích 38 Ha đất, tại thửa đất sổ 3A, tờ bản đồ số KI xã G, huyện Q và chia 38 Ha đất cho 06 thành viên trong nhóm trồng rừng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu ông Lê Cao L phải xuất trình GCNQSDĐ số R 352357 ngày 08 tháng 12 năm 2000 của UBND huyện Q, hủy toàn bộ các giao dịch và trả lại các khoản thu lợi bất chính từ các cuộc giao dịch liên quan đến diện tích 38 Ha đất, tại thửa đất số 3A, tờ bản đồ số KI xã G, huyện Q của ông Nguyễn Đại N1, ông Nguyễn Xuân H1 và bà Phạm Thị N2, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm dân sự: Ông Nguyễn Xuân H1, ông Nguyễn Đại N1, bà Phạm Thị N2, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà mỗi người đã nộp theo Biên lai thu tiện tạm ứng án phí phúc thẩm số 0001709; 0001710; 0001711 cùng ngày 9/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình, (biên lai thu tiền thể hiện do ông Nguyễn Xuân H1 nộp và ông H1 nộp thay cho ông Nguyễn Đại N1 và bà Phạm Thị N2).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Cường**